

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2025/DS- PT

Ngày: 05/8/2025

V/v: tranh chấp hợp

đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Đặng Văn Hùng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2025/DSST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4) - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2025/QĐ – PT ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị B, sinh năm 1963. Địa chỉ: số I, khu E, xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Ngô Hoài T, sinh năm 1991. Địa chỉ: số I, khu E, xã T, tỉnh Vĩnh Long, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2024. (có mặt).

- *Bị đơn:*

-Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1979 (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

-Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long

- *Người làm chứng:* ông Bùi Văn T1, sinh năm 1952. Địa chỉ: khóm Đ, phường B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 của nguyên đơn và trong quá trình tham gia tố tụng, anh Ngô Hoài T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết với nhau nên vào ngày 04/10/2023 bà Phạm Thị B có cho bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M vay số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), có làm biên nhận nợ do bà N và ông M ký nhận. Lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, sau khi vay thì bà N, ông M có đóng lãi cho bà B đến ngày 04/01/2024 thì ngưng và không trả nợ cho bà B. Nay bà B yêu cầu vợ chồng bà N, ông M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn còn nợ 260.000.000đ và lãi suất từ ngày 04/01/2024 đến ngày 04/6/2024 (5 tháng) bằng 19.500.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T yêu cầu các bị đơn trả tiền lãi 16 tháng với số tiền 62.400.000đ.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị Bé N và Nguyễn Văn M trình bày:

Ông, bà thừa nhận vào ngày 04/10/2023 có vay của bà B số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng, đến ngày 05/10/2023 thì ông, bà đã trả số tiền trên cho bà B xong, không còn nợ bà B nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4)- Vĩnh Long quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Bé N có nghĩa vụ liên đới trả bà Phạm Thị B số tiền vốn còn nợ 260.000.000đ và lãi 62.400.000đ. Tổng cộng vốn lãi là 322.400.000đ (Ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 03/6/2025 bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B về việc yêu cầu bà Bé N và ông M trả tiền vốn, lãi là 322.400.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Phạm Thị B số tiền vốn, lãi là 322.400.000đ. Đồng thời bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hoãn phiên tòa để chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh V tố cáo bà Phạm Thị B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Anh Ngô Hoài T đại diện hợp pháp của bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu bà N và ông M trả tiền vốn 260.000.000đ, phần tiền lãi yêu cầu tính từ ngày khởi kiện 14/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi 1,5%/tháng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm.

Các đương sự thực hiện đúng và đầy đủ các quyền nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị B số tiền vốn còn nợ 260.000.000đ, tiền lãi 43.810.000đ, tổng cộng vốn, lãi 303.810.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: buộc Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới nộp $303.810.000đ \times 5\% = 15.190.500đ$.

Án phí phúc thẩm: do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Ngày 21 tháng 5 năm 2025 Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án, ngày 03 tháng 6 năm 2025 bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M kháng cáo là còn trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé N hoãn phiên tòa để chuyển hồ sơ qua cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V, xét thấy: theo đơn kháng cáo đề ngày 03/6/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm bà N và ông M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B về việc yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền vốn, lãi 322.400.000đ. Yêu cầu hoãn phiên tòa của bà N không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Đối với USB bà N nộp tại phiên tòa phúc thẩm: xét thấy tại phiên tòa bà N, ông M và anh Ngô Hoài T đều thừa nhận nội dung trong USB là bà Phạm Thị B yêu cầu bà N, ông M trả liền số tiền 100 triệu đồng thì bà B rút lại đơn khởi kiện, không có nội dung bà B thừa nhận là bà N, ông M đã trả xong nợ. Do đó không cần thiết phải hoãn phiên tòa theo yêu cầu của bà N.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M;

[1] Xét thấy vào ngày 04/10/2023 bà Phạm Thị B có cho bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M vay số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), có biên nhận nợ lập ngày 4/10/2023 do bà M và ông N ký tên. Bà N và ông M thừa nhận ngày 04/10/2023 có vay của bà Phạm Thị B số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), có ký tên vào biên nhận nhưng

không xem nội dung biên nhận, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Đến khi bà B khởi kiện mới biết biên nhận ghi số tiền 260.000.000đ.

[2] Xét yêu cầu của bà N và ông M cho rằng đã trả số tiền 250.000.000đ cho bà B xong, không còn nợ, xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn không chứng minh được chỉ vay số tiền 250.000.000đ, trong khi đó các bị đơn thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 04/10/2023 và nội dung biên nhận là 260.000.000đ. Ngoài ra bà N cho rằng sau khi vay một ngày, đến ngày 05/10/2023 bà đem tiền đến nhà trả cho bà B 250.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi, bà B không thừa nhận. Lẽ ra khi trả tiền cho bà B thì bà N phải yêu cầu bà bầy giao lại biên nhận hoặc yêu cầu bà B phải viết biên nhận là đã nhận tiền của bà trả, nhưng bà N không thực hiện việc này. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Các bị đơn không chứng minh được việc trả xong nợ cho nguyên đơn, trong khi nguyên đơn đang giữ bản chính biên nhận nợ mà các bị đơn thừa nhận có vay tiền và ký tên. Do đó bà B khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả tiền vốn 260.000.000đ theo biên nhận ngày 4/10/2023 và Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả tiền vốn cho nguyên đơn 260.000.000đ là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi: tại phiên tòa anh Ngô Hoài T thay đổi yêu cầu về tiền lãi, yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày khởi kiện 14/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/5/2025 là 11 tháng 7 ngày, mức lãi 1,5%/tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận và tiền lãi được tính lại cụ thể: $260.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 11\text{ tháng } 7\text{ ngày} = 43.810.000đ$. Như vậy buộc bị đơn trả nguyên đơn tiền lãi 43.810.000đ, tổng cộng vốn, lãi là 303.810.000đ. Do đó sửa án sơ thẩm về phần tiền lãi.

Xét đề nghị của kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

-Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa phần tiền lãi nên sửa lại án phí. Buộc ông M bà N phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn $303.810.000đ \times 5\% = 15.190.500đ$ (làm tròn 15.190.000đ)

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên các bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Bé N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 41/2025/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4) - Vĩnh Long về phần tiền lãi.

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B;

1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Bé N có nghĩa vụ liên đới trả bà Phạm Thị B số tiền vốn còn nợ 260.000.000đ và tiền lãi 43.810.000đ, tổng cộng vốn lãi là 303.810.000đ (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Bé N và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ nộp 15.190.000đ (Mười lăm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: hoàn trả bà Nguyễn Thị Bé N số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002025 và hoàn trả ông Nguyễn Văn M số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002026, cùng ngày 04/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4) - Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND khu vực 4;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình